

Các khoản phải thu phát sinh với các mức độ rất khác nhau trong tất cả các doanh nghiệp thuộc mọi cấp quản lý, mọi loại hình tổ chức và mọi ngành sản xuất.

Trong tổng số các khoản phải thu, các doanh nghiệp Trung ương phải thu 69.504 triệu đồng, chiếm 44,7%; các doanh nghiệp địa phương phải thu 85.884 triệu đồng, chiếm 55,3%.

Theo loại hình tổ chức, các doanh nghiệp Nhà nước phải thu 94.836 triệu đồng, chiếm 61%, các công ty trách nhiệm hữu hạn phải thu 24.826 triệu đồng, chiếm 16%, các công ty cổ phần phải thu 18.193 triệu đồng, chiếm 11,7%; doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài phải thu 15.434 triệu đồng, chiếm 9,9%; các doanh nghiệp tập thể phải thu 1.942 triệu đồng, chiếm 1,3%; các doanh nghiệp tư nhân 157 triệu đồng, chiếm 0,1%.

Các doanh nghiệp ngành chế biến phải thu 123.424 triệu đồng, chiếm 79,4%; các doanh nghiệp khai thác phải thu 30.636 triệu đồng, chiếm 19,7%; các doanh nghiệp điện và nước phải thu 1.328 triệu đồng, chiếm 0,9%.

a2. Hàng tồn kho trong tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của doanh nghiệp

Giá trị hàng tồn kho của các doanh nghiệp lên tới 266.627 triệu đồng, chiếm 48,5% tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của các doanh nghiệp. Tổng giá trị hàng tồn kho và các khoản phải thu đã là 422.015 triệu đồng, chiếm đến 76,8% tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn. Chỉ còn 23,2% (tương ứng với 127.953 triệu đồng) tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn để 113 doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh triển khai các dự án sản xuất mới.

Các doanh nghiệp Trung ương có giá trị hàng tồn kho là 173.366 triệu đồng, chiếm 61,8% tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của các doanh nghiệp Trung ương, lớn hơn tỷ lệ hàng tồn kho chung (48,5%). Các doanh nghiệp địa phương có giá trị hàng tồn kho là 93.261 triệu đồng, chiếm 34,7% tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của các doanh nghiệp địa phương, nhỏ hơn tỷ lệ tồn kho chung.

Hai trong 6 loại hình doanh nghiệp có tỷ lệ hàng tồn kho lớn hơn tỷ lệ hàng tồn kho chung, đó là: Các doanh nghiệp Nhà nước 56,5% (188.738 triệu đồng/ 334.181 triệu đồng); các công ty trách nhiệm hữu hạn 51,3% (63.293 triệu đồng/ 123.498 triệu đồng). Các doanh nghiệp thuộc 4 loại hình còn lại có tỷ lệ hàng tồn kho thấp hơn tỷ lệ

hàng tồn kho chung. Cụ thể: Các công ty cổ phần 35,9% (12.958 triệu đồng/ 36.106 triệu đồng); các doanh nghiệp tư nhân 30,9% (542 triệu đồng/1.756 triệu đồng); doanh nghiệp tập thể 12,6% (537 triệu đồng/ 4.272 triệu đồng); doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 1,1% (559 triệu đồng/50.155 triệu đồng).

Các doanh nghiệp ngành chế biến có tỷ lệ hàng tồn kho 51,7% (250.464 triệu đồng/484.388 triệu đồng), cao hơn tỷ lệ hàng tồn kho chung. Các doanh nghiệp của 2 ngành sản xuất còn lại có tỷ lệ hàng tồn kho thấp hơn tỷ lệ hàng tồn kho chung. Đó là: Các doanh nghiệp ngành chế biến có tỷ lệ hàng tồn kho 25% (15.750 triệu đồng/62.997 triệu đồng); doanh nghiệp điện, nước có tỷ lệ hàng tồn kho 16% (413 triệu đồng/2.583 triệu đồng).

b. Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp

Tổng giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp là 2.268.735 triệu đồng, chiếm 80,5% (tỷ lệ chung về tài sản cố định và đầu tư dài hạn của các doanh nghiệp) tổng tài sản của các doanh nghiệp.

Đặc trưng này trong sản xuất công nghiệp lại bộc lộ rất khác nhau trong các doanh nghiệp ở các cấp quản lý, các loại hình tổ chức và các ngành sản xuất.

Các doanh nghiệp Trung ương có tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn là 87,3% (1.935.633 triệu đồng/ 2.216.257 triệu đồng), cao hơn tỷ lệ chung (80,5%). Ngược lại, các doanh nghiệp địa phương có tỷ lệ này là 55,3% (333.102 triệu đồng/602.446 triệu đồng), thấp hơn tỷ lệ chung.

Các doanh nghiệp của 2 trong 6 loại hình doanh nghiệp có tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn cao hơn tỷ lệ chung, đó là: Doanh nghiệp tư nhân 86,5% (11.255 triệu đồng/13.019 triệu đồng); Doanh nghiệp Nhà nước 85,8% (2.025.872 triệu đồng/2.360.053 triệu đồng). Các doanh nghiệp của 4 loại hình còn lại có tỷ lệ tài sản cố định và đầu tư dài hạn thấp hơn tỷ lệ chung. Cụ thể: Doanh nghiệp tập thể 69,3% (9.641 triệu đồng/13.913 triệu đồng), công ty cổ phần 59,2% (52.376 triệu đồng/88.482 triệu đồng), công ty trách nhiệm hữu hạn 55,4% (153.324 triệu đồng/276.822 triệu đồng), doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 24,5% (16.267 triệu đồng/66.422 triệu đồng).

Các doanh nghiệp của 2 trong 3 ngành sản xuất có tỷ lệ tài sản

cố định và đầu tư dài hạn lớn hơn tỷ lệ chung, đó là: Doanh nghiệp của ngành điện và nước 86,3% (16.473 triệu đồng/19.096 triệu đồng), các doanh nghiệp của ngành chế biến 81,9% (2.190.172 triệu đồng/2.674.560 triệu đồng). Các doanh nghiệp ngành khai thác tỷ lệ này là 49,6% (62.090 triệu đồng/125.087 triệu đồng), thấp hơn hẳn tỷ lệ chung.

Tổng giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn phân bố rất khác nhau trong các doanh nghiệp thuộc các cấp quản lý, các loại hình tổ chức và các ngành sản xuất.

Trong tổng giá trị tài sản cố định và đầu tư dài hạn, các doanh nghiệp Trung ương có 85,3%, các doanh nghiệp địa phương có 14,7%.

Cũng trong tổng này, các doanh nghiệp Nhà nước có 89,3%, các công ty trách nhiệm hữu hạn có 6,8%, các công ty cổ phần có 2,3%, doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài có 0,7%, các doanh nghiệp tư nhân có 0,5%, các doanh nghiệp tập thể 0,4%.

Theo ngành sản xuất, các doanh nghiệp ngành chế biến 96,6%; các doanh nghiệp ngành khai thác 2,7%; doanh nghiệp điện và nước 0,7%.

Bình quân chung tài sản cố định và đầu tư dài hạn của 1 doanh nghiệp là 20.077 triệu đồng.

Theo cấp quản lý, bình quân tài sản cố định và đầu tư dài hạn của 1 doanh nghiệp Trung ương là 645.211 triệu đồng, của 1 doanh nghiệp địa phương là 3.028 triệu đồng. Như vậy, bình quân tài sản cố định và đầu tư dài hạn của 1 doanh nghiệp Trung ương gấp 32 lần bình quân chung, gấp 213 lần bình quân tài sản cố định và đầu tư dài hạn của 1 doanh nghiệp địa phương.

Trong 6 loại hình tổ chức, các doanh nghiệp Nhà nước có bình quân tài sản cố định và đầu tư dài hạn 155.836 triệu đồng, gấp gần 8 lần bình quân chung (20.077 triệu đồng). Năm loại hình doanh nghiệp còn lại có bình quân tài sản cố định và đầu tư dài hạn nhỏ hơn bình quân chung, đó là: Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 16.267 triệu đồng; công ty cổ phần 7.482 triệu đồng; doanh nghiệp tư nhân 2.251 triệu đồng; công ty trách nhiệm hữu hạn 2.130 triệu đồng; doanh nghiệp tập thể 643 triệu đồng.

Duy nhất các doanh nghiệp ngành chế biến có bình quân tài sản cố định và đầu tư dài hạn 28.079 triệu đồng, lớn hơn bình quân chung. Các doanh nghiệp của 2 ngành sản xuất còn lại có bình quân tài sản cố định và đầu tư dài hạn nhỏ hơn bình quân chung. Cụ thể,

doanh nghiệp ngành điện và nước 16.473 triệu đồng; các doanh nghiệp ngành khai thác 1.826 triệu đồng.

Bình quân chung tài sản cố định và đầu tư dài hạn cho 1 lao động làm việc tại doanh nghiệp là 235 triệu đồng/1 lao động

Bình quân tài sản cố định và đầu tư dài hạn cho 1 lao động trong các doanh nghiệp Trung ương là 1.264 triệu đồng/1 lao động, trong các doanh nghiệp địa phương là 41 triệu đồng/1 lao động. Ở đây, bình quân tài sản cố định và đầu tư dài hạn cho 1 lao động của doanh nghiệp Trung ương lớn gấp hơn 5 lần bình quân chung (235 triệu đồng/1 lao động) và gấp 31 lần bình quân tài sản cố định và đầu tư dài hạn cho 1 lao động của doanh nghiệp địa phương.

Lao động làm việc trong doanh nghiệp Nhà nước có bình quân tài sản cố định và đầu tư dài hạn 529 triệu đồng/1 lao động, gấp hơn 2 lần bình quân chung. Lao động làm việc trong các doanh nghiệp thuộc 5 loại hình còn lại có bình quân tài sản cố định và đầu tư dài hạn nhỏ hơn hẳn bình quân chung. Cụ thể: Lao động trong các công ty cổ phần có bình quân tài sản cố định và đầu tư dài hạn 70 triệu đồng/1 lao động; trong công ty trách nhiệm hữu hạn 51 triệu đồng/1 lao động; trong doanh nghiệp tư nhân 49 triệu đồng/1 lao động; trong doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 17 triệu đồng/1 lao động; trong doanh nghiệp tập thể 11 triệu đồng/1 lao động.

Lao động làm việc trong các doanh nghiệp thuộc ngành chế biến có bình quân tài sản cố định và đầu tư dài hạn 290 triệu đồng/1 lao động, lớn hơn bình quân chung. Lao động làm việc trong các doanh nghiệp thuộc 2 ngành còn lại có bình quân tài sản cố định và đầu tư dài hạn nhỏ hơn bình quân chung. Cụ thể: Lao động của doanh nghiệp điện và nước 206 triệu đồng/1 lao động; lao động trong các doanh nghiệp ngành khai thác 31 triệu đồng/1 lao động.

2. Nguồn vốn có đến 01/01/2003 của các doanh nghiệp

Vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp là 1.976.479 triệu đồng, chiếm 70% (tỷ trọng vốn chủ sở hữu) tổng nguồn vốn của các doanh nghiệp. Tỷ trọng nợ phải trả của các doanh nghiệp là 30% (tương ứng 842.224 triệu đồng).

Tỷ trọng vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp Trung ương là 74% (1.647.333 triệu đồng/2.216.257 triệu đồng), cao hơn tỷ trọng chung vốn chủ sở hữu (70%). Tỷ trọng vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp địa phương là 55% (329.146 triệu đồng/602.466 triệu đồng), thấp hơn tỷ trọng chung vốn chủ sở hữu.

Tỷ trọng vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp Nhà nước là 75% (1.777.334 triệu đồng/2.360.053 triệu đồng), cao hơn tỷ trọng chung vốn chủ sở hữu. Tỷ trọng vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp thuộc 5 loại hình tổ chức còn lại nhỏ hơn tỷ trọng chung vốn chủ sở hữu. Cụ thể: Tỷ trọng vốn chủ sở hữu của các công ty cổ phần là 66% (58.536 triệu đồng/88.482 triệu đồng); của các công ty trách nhiệm hữu hạn là 43% (118.591 triệu đồng/276.822 triệu đồng); của các doanh nghiệp tập thể 29% (4.042 triệu đồng/13.913 triệu đồng); của doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 26% (17.276 triệu đồng/66.422 triệu đồng); của doanh nghiệp tư nhân 5% (700 triệu đồng/13.011 triệu đồng).

Tỷ trọng vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp ngành chế biến là 72% (1.914.028 triệu đồng/2.674.560 triệu đồng), cao hơn tỷ trọng chung vốn chủ sở hữu. Các doanh nghiệp của 2 ngành còn lại có tỷ trọng vốn chủ sở hữu nhỏ hơn tỷ trọng chung vốn chủ sở hữu, đó là: Tỷ trọng vốn chủ sở hữu của các doanh nghiệp ngành khai thác 49% (61.507 triệu đồng/125.087 triệu đồng); của các doanh nghiệp điện và nước 6% (944 triệu đồng/15.056 triệu đồng).

3. Tài sản cố định và nguồn vốn của các cơ sở cá thể

a. Tài sản cố định của các cơ sở cá thể

Tổng giá trị tài sản cố định của các cơ sở cá thể chuyên sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp có đến 01/10/2003 là 283.580 triệu đồng, trong đó giá trị nhà xưởng, kho tàng 169.569 triệu đồng, chiếm 59,8% và giá trị máy móc, thiết bị 114.011 triệu đồng, chiếm 40,2%.

Tỷ trọng giá trị máy móc, thiết bị và tỷ trọng giá trị nhà xưởng, kho tàng trong tổng giá trị tài sản cố định phản ánh đặc thù sản xuất của mỗi ngành.

Tỷ trọng giá trị máy móc, thiết bị của ngành khai thác là 62%, cao hơn tỷ trọng giá trị máy móc, thiết bị chung (40,2%). Tỷ trọng này của hai ngành còn lại nhỏ hơn tỷ trọng giá trị máy móc, thiết bị chung. Cụ thể: Tỷ trọng giá trị máy móc thiết bị của ngành điện, nước là 35,5%; của ngành chế biến là 37,7%.

Tỷ trọng giá trị nhà xưởng, kho tàng của các ngành sản xuất diễn biến theo chiều ngược lại với tỷ trọng giá trị máy móc, thiết bị của mỗi ngành so với tỷ trọng chung (59,8%).

Trong tổng số giá trị tài sản cố định, ngành chế biến có 253.460

triệu đồng, chiếm 89,38%; ngành khai thác có 29.779 triệu đồng, chiếm 10,50%; ngành điện, nước 341 triệu đồng, chỉ chiếm 0,12%.

Giá trị tài sản cố định bình quân của một cơ sở cá thể quá nhỏ, chỉ có 12,28 triệu đồng/1 cơ sở.

Giá trị tài sản cố định bình quân của một cơ sở khai thác là 96,37 triệu đồng, của một cơ sở sản xuất phân phối điện, nước là 21,31 triệu đồng, cao hơn giá trị tài sản cố định bình quân chung (12,28 triệu đồng). Giá trị tài sản cố định bình quân của một cơ sở chế biến chỉ có 11,13 triệu đồng, nhỏ hơn giá trị tài sản cố định bình quân chung.

Giá trị tài sản cố định bình quân chung cho 1 lao động thuộc các cơ sở cá thể là 6,61 triệu đồng/1 lao động.

Giá trị tài sản cố định bình quân của lao động trong ngành khai thác 10,43 triệu đồng/1 lao động; của ngành điện, nước 7,41 triệu đồng/1 lao động, lớn hơn giá trị tài sản cố định bình quân chung (6,61 triệu đồng). Giá trị này của lao động ngành chế biến là 6,34 triệu đồng/1 lao động, nhỏ hơn giá trị tài sản cố định bình quân chung.

b. Tổng nguồn vốn của các cơ sở cá thể

Tổng nguồn vốn có đến 01/10/2003 của các cơ sở cá thể là 394.934 triệu đồng, trong đó vốn chủ sở hữu 323.319 triệu đồng, chiếm 81,87%; nợ phải trả 71.615 triệu đồng, chiếm 18,13%.

Tỷ trọng vốn chủ sở hữu của các cơ sở ngành chế biến là 87,06%, cao hơn tỷ trọng chung vốn chủ sở hữu (81,87%). Tỷ trọng này của các cơ sở ngành điện, nước là 62,47%; của các cơ sở ngành khai thác là 37,56%, đều thấp hơn tỷ trọng chung.

Tỷ trọng nợ phải trả của các cơ sở ngành khai thác là 62,44%; của các cơ sở ngành điện, nước là 37,53%, cao hơn tỷ trọng chung (18,13%), tỷ trọng này của các cơ sở thuộc ngành chế biến là 12,94%, nhỏ hơn tỷ trọng chung.

V. KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH

1. Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2002 của các doanh nghiệp

a. Tổng doanh thu năm 2002 của các doanh nghiệp là 1.391.882 triệu đồng.

- *Chia theo cấp quản lý*: Các doanh nghiệp Trung ương 942.483 triệu đồng, chiếm 67,7%, các doanh nghiệp địa phương 449.399 triệu đồng, chiếm 32,3%.

- *Chia theo loại hình tổ chức*: Các doanh nghiệp Nhà nước 1.076.503 triệu đồng, chiếm 77,3%, các công ty trách nhiệm hữu hạn 233.146 triệu đồng, chiếm 16,8%, các công ty cổ phần 36.016 triệu đồng, chiếm 2,6%, doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 35.205 triệu đồng, chiếm 2,5%, các doanh nghiệp tập thể 6.921 triệu đồng, chiếm 0,5%; các doanh nghiệp tư nhân 4.091 triệu đồng, chiếm 0,3%.

- *Chia theo ngành sản xuất*: Các doanh nghiệp ngành chế biến 1.304.636 triệu đồng, chiếm 93,7%; các doanh nghiệp ngành khai thác 82.799 triệu đồng, chiếm 6%; doanh nghiệp ngành điện và nước 4.447 triệu đồng chiếm 0,3%.

b. Cơ cấu chung tổng doanh thu của các doanh nghiệp

Tổng doanh thu năm 2002 của các doanh nghiệp dựa vào doanh số bán hàng và cung cấp dịch vụ là chính. Các hoạt động tài chính và hoạt động khác quá nhỏ, cụ thể: Cơ cấu tổng doanh thu năm 2002 của các doanh nghiệp: 99,5% (1.384.942 triệu đồng/1.391.882 triệu đồng) doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ; 0,2% (3.014 triệu đồng/1.391.882 triệu đồng) doanh thu hoạt động tài chính và 0,3% (3.926 triệu đồng/ 1.391.882 triệu đồng) thu nhập khác.

Tỷ trọng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của các doanh nghiệp Trung ương là 99,7% (939.236 triệu đồng/942.483 triệu đồng), lớn hơn tỷ trọng chung (99,5%). Tỷ trọng này của các doanh nghiệp địa phương là 99,2% (445.706 triệu đồng/449.399 triệu đồng), nhỏ hơn tỷ trọng chung.

Hai trong 6 loại hình doanh nghiệp có tỷ trọng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ lớn hơn tỷ trọng chung, đó là: Doanh nghiệp tư nhân 100% (4.091 triệu đồng/ 4.091 triệu đồng); doanh nghiệp Nhà nước 99,6% (1.072.091 triệu đồng/1.076.503 triệu đồng); doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài có tỷ trọng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ bằng tỷ trọng chung. Ba loại hình doanh nghiệp còn lại có tỷ trọng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nhỏ hơn tỷ trọng chung, đó là: Công ty TNHH 99,2% (231.353 triệu đồng/233.146 triệu đồng); công ty cổ phần 99,1% (35.674 triệu đồng/36.016 triệu đồng); doanh nghiệp tập thể 96,8% (6.701 triệu đồng/6.921 triệu đồng).

Các doanh nghiệp ngành chế biến có tỷ trọng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ 99,6% (1.298.359 triệu đồng/1.304.636 triệu đồng), lớn hơn tỷ trọng chung. Các doanh nghiệp của 2 ngành còn lại, tỷ trọng này nhỏ hơn tỷ trọng chung. Cụ thể: Doanh nghiệp điện và nước 99,4% (4.423 triệu đồng/4.447 triệu đồng); doanh nghiệp ngành khai thác 99,2% (82.160 triệu đồng/82.799 triệu đồng).

Các doanh nghiệp Trung ương có tỷ trọng doanh thu hoạt động tài chính 0,1% (746 triệu đồng/942.483 triệu đồng), nhỏ hơn tỷ trọng chung (0,2%). Các doanh nghiệp địa phương có tỷ trọng này là 0,5% (2.268 triệu đồng/449.399 triệu đồng), cao hơn tỷ trọng chung.

Ba trong 6 loại hình tổ chức doanh nghiệp có tỷ trọng doanh thu hoạt động tài chính lớn hơn tỷ trọng chung, đó là: Các công ty cổ phần 0,9% (336 triệu đồng/36.016 triệu đồng); doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 0,5% (162 triệu đồng/35.205 triệu đồng), công ty TNHH 0,5% (1.152 triệu đồng/233.146 triệu đồng). Các doanh nghiệp tập thể có tỷ trọng doanh thu hoạt động tài chính 0,2% (13 triệu đồng/6.921 triệu đồng), bằng tỷ trọng chung. Các doanh nghiệp Nhà nước có tỷ trọng này là 0,1% (1.351 triệu đồng/1.076.503 triệu đồng), nhỏ hơn tỷ trọng chung. Các doanh nghiệp tư nhân không có doanh thu hoạt động tài chính.

Các doanh nghiệp ngành khai thác có tỷ trọng doanh thu hoạt động tài chính 0,3% (283 triệu đồng/82.799 triệu đồng), lớn hơn tỷ trọng chung. Các doanh nghiệp ngành chế biến có tỷ trọng này 0,2% (2.726 triệu đồng/1.304.636 triệu đồng), bằng tỷ trọng chung. Các doanh nghiệp ngành điện và nước có tỷ trọng này 0,1% (5 triệu đồng/4.447 triệu đồng), nhỏ hơn tỷ trọng chung.

Tỷ trọng thu nhập khác của các doanh nghiệp Trung ương là 0,28% (2.501 triệu đồng/942.483 triệu đồng), nhỏ hơn tỷ trọng chung (0,3%), của các doanh nghiệp địa phương là 0,32% (1.425 triệu đồng/449.339 triệu đồng), lớn hơn tỷ trọng chung.

Tỷ trọng thu nhập khác của doanh nghiệp tập thể là 2,99% (207 triệu đồng/6.921 triệu đồng), cao hơn tỷ trọng chung. Năm loại hình doanh nghiệp còn lại có tỷ trọng thu nhập khác nhỏ hơn tỷ trọng chung. Cụ thể: doanh nghiệp Nhà nước 0,28% (3.061 triệu đồng/1.076.503 triệu đồng); công ty trách nhiệm hữu hạn 0,27% (641 triệu đồng/233.146 triệu đồng); doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 0,03% (11 triệu đồng/35.205 triệu đồng); công ty cổ phần 0,02% (6 triệu đồng/36.016 triệu đồng); doanh nghiệp tư nhân không có thu nhập khác.

Các doanh nghiệp của 2 trong 3 ngành sản xuất có tỷ trọng thu nhập khác cao hơn tỷ trọng chung, đó là: các doanh nghiệp ngành khai thác 0,43% (356 triệu đồng/82.799 triệu đồng); doanh nghiệp ngành điện và nước 0,43% (19 triệu đồng/ 4.447 triệu đồng). Các doanh nghiệp ngành chế biến có tỷ trọng thu nhập khác 0,27% (3551 triệu đồng/1.304.636 triệu đồng), nhỏ hơn tỷ trọng chung.

c. Bình quân doanh thu

Bình quân chung doanh thu của 1 doanh nghiệp là 12.318 triệu đồng/1 doanh nghiệp.

Doanh thu bình quân của 1 doanh nghiệp Trung ương là 314.161 triệu đồng/1 doanh nghiệp, của 1 doanh nghiệp địa phương là 4.085 triệu đồng/1 doanh nghiệp. Như vậy, doanh thu bình quân của 1 doanh nghiệp Trung ương gấp gần 26 lần bình quân chung doanh thu của 1 doanh nghiệp, gấp gần 77 lần bình quân doanh thu của 1 doanh nghiệp địa phương.

Các doanh nghiệp của 2 trong 6 loại hình tổ chức có doanh thu bình quân cao hơn bình quân chung (12.318 triệu đồng), đó là: Doanh thu bình quân của doanh nghiệp Nhà nước 82.808 triệu đồng/1 doanh nghiệp; của doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 35.205 triệu đồng/1 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp của 4 loại hình còn lại có bình quân doanh thu nhỏ hơn bình quân chung; đó là công ty cổ phần 5.145 triệu đồng/1 công ty; công ty TNHH 3.238 triệu đồng/1 công ty; doanh nghiệp tư nhân 818 triệu đồng/1 doanh nghiệp; doanh nghiệp tập thể 461 triệu đồng/1 doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp ngành chế biến có doanh thu bình quân 16.726 triệu đồng/1 doanh nghiệp, lớn hơn bình quân chung. Các doanh nghiệp của 2 ngành còn lại có doanh thu bình quân nhỏ hơn bình quân chung, cụ thể: bình quân doanh thu của doanh nghiệp điện và nước 4.447 triệu đồng/1 doanh nghiệp; các doanh nghiệp ngành khai thác 2.435 triệu đồng/1 doanh nghiệp.

Bình quân chung doanh thu của 1 lao động làm việc tại các doanh nghiệp là 144 triệu đồng/1 lao động.

Doanh thu bình quân của 1 lao động trong các doanh nghiệp Trung ương là 616 triệu đồng/1 lao động, trong các doanh nghiệp địa phương là 55 triệu đồng/1 lao động. Như vậy, doanh thu bình quân của 1 lao động trong các doanh nghiệp Trung ương gấp hơn 4 lần bình quân chung (144 triệu đồng/1 lao động), gấp hơn 11 lần doanh thu bình quân của 1 lao động trong các doanh nghiệp địa phương.

Lao động trong các doanh nghiệp Nhà nước có doanh thu bình quân 281 triệu đồng/1 lao động, lớn hơn bình quân chung. Lao động trong các doanh nghiệp thuộc 5 loại hình còn lại có doanh thu bình quân nhỏ hơn bình quân chung. Cụ thể: Doanh thu bình quân 1 lao động của công ty TNHH 78 triệu đồng/1 lao động; của công ty cổ phần 48 triệu đồng/1 lao động; của doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 36 triệu đồng/1 lao động; của doanh nghiệp tư nhân 18 triệu đồng/1 lao động; của doanh nghiệp tập thể 8 triệu đồng/1 lao động.

Lao động trong các doanh nghiệp ngành chế biến có doanh thu bình quân 173 triệu đồng/1 lao động, lớn hơn bình quân chung. Lao động trong các doanh nghiệp của 2 ngành sản xuất còn lại có doanh thu bình quân nhỏ hơn bình quân chung, đó là: Doanh thu bình quân 1 lao động của doanh nghiệp ngành điện, nước là 56 triệu đồng/1 lao động; của doanh nghiệp ngành khai thác 41 triệu đồng/1 lao động.

d. Hệ số sử dụng tài sản (doanh thu/tài sản) của các doanh nghiệp

Hệ số sử dụng tài sản phản ánh hiệu quả sử dụng tài sản của doanh nghiệp trong 1 kỳ sản xuất.

Hệ số chung sử dụng tài sản năm 2002 của các doanh nghiệp là 0,49. Nghĩa là, trong năm 2002, cứ 1 triệu đồng tài sản tạo ra 490.000 đồng doanh thu.

Hệ số sử dụng tài sản của các doanh nghiệp Trung ương là 0,43, thấp hơn hệ số chung (0,49), của các doanh nghiệp địa phương là 0,75 cao hơn hệ số chung.

Ba trong 6 loại hình doanh nghiệp có hệ số sử dụng tài sản lớn hơn hệ số chung, đó là: Công ty TNHH 0,84; doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 0,53; doanh nghiệp tập thể 0,5. Hệ số sử dụng tài sản của 3 loại hình doanh nghiệp còn lại nhỏ hơn hệ số chung, đó là: Doanh nghiệp Nhà nước 0,46; công ty cổ phần 0,41; doanh nghiệp tư nhân 0,31.

Hệ số sử dụng tài sản của ngành khai thác là 0,66, cao hơn hệ số sử dụng chung; của các doanh nghiệp ngành chế biến 0,49, bằng hệ số sử dụng chung; của các doanh nghiệp ngành điện, nước là 0,23, nhỏ hơn hệ số sử dụng chung.

e. Vòng quay vốn của các doanh nghiệp

Vòng quay vốn chung (tổng doanh thu/tổng tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn) của các doanh nghiệp là 2,5 vòng. Đây có nghĩa,

trong 1 năm, các doanh nghiệp đã tạo ra doanh thu lớn gấp 2,5 lần tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn của mình.

Vòng quay vốn của các doanh nghiệp Trung ương là 3,4, lớn hơn vòng quay chung (2,5); của các doanh nghiệp địa phương là 1,8, nhỏ hơn vòng quay chung.

Vòng quay vốn của các doanh nghiệp Nhà nước là 3,2, lớn hơn vòng quay chung. Vòng quay vốn của các doanh nghiệp thuộc 5 loại hình còn lại nhỏ hơn vòng quay chung, đó là: Vòng quay vốn của các doanh nghiệp tư nhân 2,3; của công ty TNHH 1,9; của doanh nghiệp tập thể 1,6; của công ty cổ phần 0,9; của doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 0,7.

Vòng quay vốn của các doanh nghiệp ngành chế biến là 2,7, lớn hơn vòng quay chung. Vòng quay vốn của các doanh nghiệp thuộc 2 ngành sản xuất còn lại nhỏ hơn vòng quay chung. Cụ thể: Vòng quay vốn của các doanh nghiệp điện và nước là 1,7; của các doanh nghiệp ngành khai thác là 1,3.

2. Kết quả sản xuất, kinh doanh năm 2003 (chính thức 9 tháng và ước tính quý IV năm 2003) của các cơ sở cá thể

Tổng doanh thu năm 2003 của các cơ sở cá thể là 488.629 triệu đồng. Trong đó, doanh thu của các cơ sở ngành chế biến 425.251 triệu đồng, chiếm 87,03%; của các cơ sở ngành khai thác 63.042 triệu đồng, chiếm 12,90%; của các cơ sở ngành điện, nước 336 triệu đồng, chiếm 0,07%.

Doanh thu bình quân chung năm 2003 của 1 cơ sở cá thể là 21,16 triệu đồng/1 cơ sở.

Doanh thu bình quân của 1 cơ sở ngành điện, nước là 21 triệu đồng/1 cơ sở, của 1 cơ sở ngành chế biến là 18,68 triệu đồng/1 cơ sở, đều nhỏ hơn doanh thu bình quân chung (21,16 triệu đồng/1 cơ sở). Bình quân doanh thu của 1 cơ sở ngành khai thác là 204,02 triệu đồng/1 cơ sở, gấp 9,6 lần doanh thu bình quân chung.

Doanh thu bình quân chung 1 lao động làm việc trong các cơ sở cá thể là 11,39 triệu đồng/1 lao động.

Doanh thu bình quân 1 lao động của các cơ sở ngành khai thác là 22,08 triệu đồng/1 lao động, gấp 1,9 lần doanh thu bình quân chung 1 lao động (11,39 triệu đồng/1 lao động). Lao động của các cơ sở ngành chế biến có doanh thu bình quân 10,63 triệu đồng/1 lao động; của các cơ sở ngành điện, nước 7,3 triệu đồng/1 lao động, đều nhỏ hơn doanh thu bình quân chung.

VI. HIỆU QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA CÁC DOANH NGHIỆP

1. Số lượng doanh nghiệp có lãi và bị lỗ

Trong tổng số 113 doanh nghiệp, 101 doanh nghiệp có lãi, chiếm 89% và 12 doanh nghiệp bị lỗ, chiếm 11%.

Tỷ lệ số doanh nghiệp có lãi của các doanh nghiệp Trung ương là 67%, thấp hơn tỷ lệ chung (89%); của các doanh nghiệp địa phương là 90%, cao hơn tỷ lệ chung.

Các doanh nghiệp của 3 trong 6 loại hình có tỷ lệ doanh nghiệp có lãi lớn hơn tỷ lệ chung, đó là: Các doanh nghiệp tư nhân 100%; công ty TNHH 96%; doanh nghiệp tập thể 93%. Các doanh nghiệp của 3 loại hình còn lại có tỷ lệ doanh nghiệp có lãi nhỏ hơn tỷ lệ chung. Cụ thể: Các doanh nghiệp Nhà nước 77%; các công ty cổ phần 43%; doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài không có lãi.

Tỷ lệ số doanh nghiệp có lãi của doanh nghiệp ngành điện và nước là 100%, của các doanh nghiệp ngành khai thác là 97%, cao hơn tỷ lệ chung. Tỷ lệ số doanh nghiệp có lãi của các doanh nghiệp ngành chế biến là 86%, nhỏ hơn tỷ lệ chung.

Tỷ lệ số doanh nghiệp bị lỗ của các doanh nghiệp thuộc các cấp quản lý, các loại hình tổ chức và các ngành sản xuất hoàn toàn ngược lại với tỷ lệ số doanh nghiệp có lãi của chính cấp quản lý, loại hình tổ chức và ngành sản xuất đó.

2. Lãi và lỗ

a. Lãi của 101 doanh nghiệp có lãi

Tổng lãi của 101 doanh nghiệp có lãi trong năm 2002 là 40.231 triệu đồng. Trong đó, các doanh nghiệp Trung ương lãi 38.534 triệu đồng, chiếm 95,78%; các doanh nghiệp địa phương lãi 1.697 triệu đồng, chiếm 4,22%.

Đóng góp vào tổng lãi, doanh nghiệp Nhà nước lãi 39.007 triệu đồng, chiếm 96,96%; công ty TNHH lãi 1.045 triệu đồng, chiếm 2,6%; doanh nghiệp tập thể lãi 97 triệu đồng, chiếm 0,24%; doanh nghiệp tư nhân lãi 72 triệu đồng, chiếm 0,18%; công ty cổ phần 10 triệu đồng 0,02%.

Các doanh nghiệp ngành chế biến lãi 39.862 triệu đồng, chiếm 99,08%; các doanh nghiệp ngành khai thác lãi 304 triệu đồng, chiếm 0,76%; doanh nghiệp ngành điện, nước lãi 65 triệu đồng, chiếm 0,16%.

Lãi bình quân của doanh nghiệp có lãi là 398 triệu đồng/1 doanh nghiệp.

Lãi bình quân của 1 doanh nghiệp Trung ương là 19.267 triệu đồng/1 doanh nghiệp, cao hơn lãi bình quân 1 doanh nghiệp; của 1 doanh nghiệp địa phương là 17 triệu đồng/1 doanh nghiệp, nhỏ hơn lãi bình quân 1 doanh nghiệp. Lãi bình quân của 1 doanh nghiệp Trung ương gấp 48 lần lãi bình quân 1 doanh nghiệp và gấp 1.127 lần lãi bình quân 1 doanh nghiệp địa phương.

Chỉ các doanh nghiệp Nhà nước có lãi bình quân 3.900 triệu đồng/1 doanh nghiệp, gấp gần 10 lần lãi bình quân 1 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp của 4 loại hình doanh nghiệp có lãi còn lại, có lãi bình quân quá nhỏ. Cụ thể: Lãi bình quân của công ty TNHH là 15 triệu đồng/1 công ty; của doanh nghiệp tư nhân 14 triệu đồng/1 doanh nghiệp; của doanh nghiệp tập thể 7 triệu đồng/1 doanh nghiệp; của công ty cổ phần 3 triệu đồng/1 công ty.

Các doanh nghiệp ngành chế biến có lãi bình quân 595 triệu đồng/1 doanh nghiệp, lớn hơn lãi bình quân chung của 1 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp của 2 ngành sản xuất còn lại có lãi nhỏ hơn lãi bình quân chung. Cụ thể: Lãi bình quân của doanh nghiệp điện, nước 65 triệu đồng/1 doanh nghiệp; của doanh nghiệp ngành khai thác 9 triệu đồng/1 doanh nghiệp.

b. Lỗ của 12 doanh nghiệp bị lỗ

Tổng lỗ của 12 doanh nghiệp bị lỗ là 3.503 triệu đồng. Trong đó 1 doanh nghiệp Trung ương lỗ 104 triệu đồng, chiếm 3%; 11 doanh nghiệp địa phương lỗ 3.399 triệu đồng, chiếm 97%.

Các doanh nghiệp Nhà nước lỗ 2.181 triệu đồng, chiếm 62,3%; doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài lỗ 907 triệu đồng, chiếm 25,9%; các công ty cổ phần lỗ 353 triệu đồng, chiếm 10%; các công ty TNHH lỗ 59 triệu đồng, chiếm 1,7%; doanh nghiệp tập thể lỗ 3 triệu đồng, chiếm 0,1%.

Các doanh nghiệp ngành chế biến lỗ 3.474 triệu đồng, chiếm 99,2%; các doanh nghiệp ngành khai thác lỗ 29 triệu đồng, chiếm 0,8%.

Lỗ bình quân của 1 doanh nghiệp bị lỗ là 292 triệu đồng/1 doanh nghiệp.

Lỗ bình quân của 1 doanh nghiệp Trung ương là 104 triệu đồng/1 doanh nghiệp, nhỏ hơn lỗ bình quân; của doanh nghiệp địa phương là 309 triệu đồng/1 doanh nghiệp, lớn hơn lỗ bình quân.

Các doanh nghiệp của 2 trong 5 loại hình doanh nghiệp bị lỗ, có lỗ bình quân lớn hơn bình quân chung. Đó là: Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 907 triệu đồng/1 doanh nghiệp; doanh nghiệp Nhà nước 727 triệu đồng/1 doanh nghiệp. Các doanh nghiệp của 3 loại hình còn lại, có lỗ bình quân nhỏ hơn lỗ bình quân chung. Đó là: Công ty cổ phần 88 triệu đồng/1 công ty; công ty TNHH 20 triệu đồng/1 công ty; doanh nghiệp tư nhân 3 triệu đồng/1 doanh nghiệp.

Lỗ bình quân của doanh nghiệp ngành chế biến là 316 triệu đồng/1 doanh nghiệp, lớn hơn lỗ bình quân chung; của doanh nghiệp ngành khai thác 29 triệu đồng/1 doanh nghiệp, nhỏ hơn lỗ bình quân chung.

c. Cân đối lãi, lỗ

Cân đối giữa lãi và lỗ, các doanh nghiệp lãi 36.728 triệu đồng. Trong đó các doanh nghiệp Trung ương lãi 38.430 triệu đồng; các doanh nghiệp địa phương lỗ 1.702 triệu đồng.

Theo loại hình tổ chức, các doanh nghiệp Nhà nước lãi 36.826 triệu đồng, công ty TNHH lãi 986 triệu đồng, các doanh nghiệp tập thể lãi 94 triệu đồng, các doanh nghiệp tư nhân lãi 72 triệu đồng, công ty cổ phần lỗ 343 triệu đồng, doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài lỗ 907 triệu đồng.

Theo ngành sản xuất, ngành chế biến lãi 36.388 triệu đồng, ngành khai thác lãi 275 triệu đồng, ngành điện, nước lãi 65 triệu đồng.

Sau cân đối giữa lãi và lỗ, lãi bình quân chung của 1 doanh nghiệp là 325 triệu đồng/1 doanh nghiệp. Trong đó, các doanh nghiệp Trung ương lãi 12.810 triệu đồng/1 doanh nghiệp, các doanh nghiệp địa phương lỗ 15 triệu đồng/1 doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp Nhà nước lãi 2.383 triệu đồng/1 doanh nghiệp, công ty trách nhiệm hữu hạn lãi 14 triệu đồng/1 công ty, công ty tư nhân lãi 14 triệu đồng/1 công ty, công ty cổ phần lỗ 49 triệu đồng/1 công ty, doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài lỗ 907 triệu đồng/1 doanh nghiệp.

Lãi bình quân của doanh nghiệp ngành chế biến là 467 triệu đồng/1 doanh nghiệp; của doanh nghiệp điện, nước 65 triệu đồng/1 doanh nghiệp; các doanh nghiệp ngành khai thác 8 triệu đồng/1 doanh nghiệp.

Sau cân đối giữa lãi và lỗ, lãi bình quân của 1 lao động trong các doanh nghiệp là 3,8 triệu đồng/1 lao động. Trong đó, lãi bình quân

của lao động trong các doanh nghiệp Trung ương là 25,1 triệu đồng/1 lao động, lỗ bình quân của 1 lao động trong các doanh nghiệp địa phương là 0,2 triệu đồng/1 doanh nghiệp.

Lãi bình quân 1 lao động của doanh nghiệp Nhà nước là 9,6 triệu đồng/1 lao động; của công ty trách nhiệm hữu hạn là 0,3 triệu đồng/1 lao động; của doanh nghiệp tư nhân là 0,3 triệu đồng/1 lao động; của doanh nghiệp tập thể 0,1 triệu đồng/1 lao động. Lỗ bình quân của lao động trong doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 0,9 triệu đồng/1 lao động, của lao động thuộc công ty cổ phần là 0,5 triệu đồng/1 lao động.

VII. THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

1. Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước năm 2002 của các doanh nghiệp

Trong năm 2002, các doanh nghiệp đã nộp 67.876,6 triệu đồng; Trong đó, thuế 67.387,2 triệu đồng, chiếm tới 99,3%; các khoản khác 489,4 triệu đồng, chỉ chiếm 0,7%.

a. Trong tổng số thuế đã nộp, các doanh nghiệp Trung ương đã nộp 53.752,2 triệu đồng, chiếm 79,77%; các doanh nghiệp địa phương đã nộp 13.635 triệu đồng, chiếm 20,23%.

Các doanh nghiệp Nhà nước đã nộp 63.318,4 triệu đồng, chiếm 93,96%; các công ty trách nhiệm hữu hạn đã nộp 2.713,4 triệu đồng, chiếm 4,03%; các công ty cổ phần đã nộp 1.094,6 triệu đồng, chiếm 1,62%; các doanh nghiệp tập thể 211,6 triệu đồng, chiếm 0,31%; các doanh nghiệp tư nhân 46,2 triệu đồng, chiếm 0,07%; doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 3 triệu đồng, chiếm 0,01%.

Các doanh nghiệp ngành chế biến đã nộp 66.447,1 triệu đồng, chiếm 98,61%; các doanh nghiệp ngành khai thác đã nộp 831,1 triệu đồng, chiếm 1,23%; doanh nghiệp ngành điện, nước đã nộp 109 triệu đồng, chiếm 0,16%.

b. Trong tổng số các khoản phải nộp khác, các doanh nghiệp Trung ương đã nộp 23,7 triệu đồng, chiếm 4,84%; các doanh nghiệp địa phương đã nộp 465,7 triệu đồng, chiếm 95,16%.

Các doanh nghiệp Nhà nước đã nộp 411,1 triệu đồng, chiếm 84%; các công ty trách nhiệm hữu hạn đã nộp 62,3 triệu đồng, chiếm 12,73%; các doanh nghiệp tập thể đã nộp 9,9 triệu đồng, chiếm 2,02%; các công ty cổ phần đã nộp 4,1 triệu đồng, chiếm 0,84%; các doanh nghiệp tư nhân đã nộp 2 triệu đồng, chiếm 0,41%.

Các doanh nghiệp ngành khai thác đã nộp 357,3 triệu đồng, chiếm 73,01% và các doanh nghiệp chế biến đã nộp 132,1 triệu đồng, chiếm 26,99%.

c. Tỷ lệ hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước

c1. Tỷ lệ hoàn thành nghĩa vụ chung (thuế và các khoản đã nộp so với thuế và các khoản phải nộp) của các doanh nghiệp ở mức khá, đạt 69,1%.

Tỷ lệ hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước của các doanh nghiệp Trung ương là 69,4%, cao hơn tỷ lệ chung; của các doanh nghiệp địa phương chỉ đạt 67,4%, thấp hơn tỷ lệ chung.

Các doanh nghiệp của 5 trong 6 loại hình doanh nghiệp có tỷ lệ hoàn thành nghĩa vụ với Nhà nước cao hơn tỷ lệ chung, đó là: Doanh nghiệp tập thể 104,3%; doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 100%; doanh nghiệp tư nhân 99,4%; công ty trách nhiệm hữu hạn 86,8%; công ty cổ phần 85%. Tỷ lệ hoàn thành nghĩa vụ với nhà nước của các doanh nghiệp Nhà nước là 68,2%, thấp hơn tỷ lệ chung.

Các doanh nghiệp của 2 trong 3 ngành sản xuất có tỷ lệ hoàn thành nghĩa vụ với nhà nước cao hơn tỷ lệ chung, đó là: Doanh nghiệp ngành điện, nước 105,8%; các doanh nghiệp ngành khai thác 81,7%. Tỷ lệ hoàn thành nghĩa vụ với nhà nước của các doanh nghiệp chế biến là 68,9%, thấp hơn tỷ lệ chung.

c2. Tỷ lệ hoàn thành nghĩa vụ thuế (thuế đã nộp so với thuế phải nộp).

Tỷ lệ chung hoàn thành nghĩa vụ thuế của các doanh nghiệp ở mức khá, đạt 69% mức được giao.

Tỷ lệ hoàn thành nghĩa vụ thuế của các doanh nghiệp Trung ương đạt 69,6%, cao hơn tỷ lệ chung (69%); của các doanh nghiệp địa phương đạt 66,6%, thấp hơn tỷ lệ chung.

Các doanh nghiệp của 5 trong 6 loại hình tổ chức có tỷ lệ hoàn thành nghĩa vụ thuế cao hơn tỷ lệ chung, đó là: Các doanh nghiệp tập thể 104,5%; doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 100%; doanh nghiệp tư nhân 97,3%; công ty trách nhiệm hữu hạn 86%; công ty cổ phần 85%. Các doanh nghiệp Nhà nước mới thực hiện được 68,1% nghĩa vụ thuế, thấp hơn tỷ lệ chung.

Các doanh nghiệp của 2 trong 3 ngành sản xuất có tỷ lệ hoàn thành nghĩa vụ thuế cao hơn tỷ lệ chung. Cụ thể: Doanh nghiệp ngành điện, nước 105,8%; doanh nghiệp ngành khai thác 73,3%. Các

doanh nghiệp ngành chế biến mới hoàn thành 68,9% nghĩa vụ thuế, thấp hơn tỷ lệ chung.

c3. Tỷ lệ hoàn thành nghĩa vụ nộp các khoản khác (các khoản khác đã nộp so với các khoản khác phải nộp).

Cả khối doanh nghiệp đã hoàn thành vượt mức chỉ tiêu nộp các khoản khác. Nên tỷ lệ chung hoàn thành nghĩa vụ nộp các khoản khác đạt 103,2%. Tuy nhiên, cũng còn loại hình doanh nghiệp và ngành sản xuất chưa hoàn thành nghĩa vụ này. Cụ thể:

Các doanh nghiệp Trung ương hoàn thành 100%, thấp hơn tỷ lệ hoàn thành chung (103,2%); các doanh nghiệp địa phương hoàn thành 103,4%, cao hơn tỷ lệ chung.

Các công ty trách nhiệm hữu hạn có tỷ lệ hoàn thành nghĩa vụ nộp các khoản khác 152,7%, cao hơn tỷ lệ chung. Các doanh nghiệp của 3 loại hình tổ chức hoàn thành nghĩa vụ nộp các khoản khác. Đó là: Doanh nghiệp tập thể, doanh nghiệp tư nhân, công ty cổ phần hoàn thành 100%. Riêng các doanh nghiệp Nhà nước chưa hoàn thành, mới đạt 98,5%. Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài không phải thực hiện nghĩa vụ này.

Các doanh nghiệp ngành khai thác hoàn thành vượt mức chỉ tiêu nộp các khoản khác, tỷ lệ hoàn thành đạt 111,3%, cao hơn nhiều so với tỷ lệ chung. Các doanh nghiệp ngành chế biến mới hoàn thành 86,2%, thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ chung. Doanh nghiệp điện, nước không phải thực hiện nghĩa vụ này.

2. Thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước năm 2003 của các cơ sở công nghiệp cá thể

Tổng các khoản đã nộp ngân sách Nhà nước của các cơ sở cá thể là 14.217 triệu đồng. Trong đó, các cơ sở ngành chế biến đã nộp 11.137 triệu đồng, chiếm 78,34%; các cơ sở ngành khai thác đã nộp 3.080 triệu đồng, chiếm 21,66%.

Tỷ lệ chung các khoản đã nộp so với doanh thu của các cơ sở cá thể là 2,91%.

Tỷ lệ các khoản đã nộp so với doanh thu của các cơ sở ngành chế biến là 2,62%, nhỏ hơn tỷ lệ chung (2,91%); của các cơ sở ngành khai thác là 4,89%, lớn hơn tỷ lệ chung.

Bình quân chung số tiền nộp ngân sách Nhà nước đối với 1 cơ sở cá thể là 0,62 triệu đồng/1 cơ sở.

Bình quân số tiền nộp ngân sách của 1 cơ sở ngành chế biến là 0,49 triệu đồng/1 cơ sở, nhỏ hơn bình quân chung; của 1 cơ sở ngành khai thác là 9,97 triệu đồng/1 cơ sở, lớn hơn bình quân chung.

VIII. THU NHẬP CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

1. Thu nhập của người lao động năm 2002 trong các doanh nghiệp

a. Nguồn thu nhập

Tổng thu nhập năm 2002 của người lao động trong các doanh nghiệp là 85.420 triệu đồng, trong đó từ tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác như lương là 84.752 triệu đồng, chiếm tới 99,2%; từ bảo hiểm xã hội trả thay lương 521 triệu đồng, chỉ chiếm 0,6%; từ các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh là 147 triệu đồng, chỉ chiếm 0,2%.

Tỷ trọng chung tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác như lương trong tổng thu nhập của người lao động là 99,2%.

Tỷ trọng tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác như lương của người lao động trong các doanh nghiệp Trung ương là 99,7%, cao hơn tỷ trọng chung; của người lao động trong các doanh nghiệp địa phương là 98,9%, thấp hơn tỷ trọng chung.

Lao động của 2 trong 6 loại hình doanh nghiệp có tỷ trọng tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác như lương cao hơn tỷ trọng chung, đó là: Lao động của doanh nghiệp tư nhân 100% (không có thu nhập ngoài lương); lao động của doanh nghiệp Nhà nước 99,3%. Lao động của 2 loại hình sau đây có tỷ trọng tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác như lương bằng tỷ trọng chung, đó là: Doanh nghiệp tập thể và công ty cổ phần 99,2%. Lao động của 2 loại hình doanh nghiệp còn lại có tỷ trọng tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác như lương nhỏ hơn tỷ trọng chung, đó là: Doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 99,1% và công ty trách nhiệm hữu hạn 98,9%.

Lao động của 2 trong 3 ngành sản xuất có tỷ trọng tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác như lương cao hơn tỷ trọng chung. Đó là: Ngành điện, nước 99,5%; ngành chế biến 99,3%. Tỷ lệ này của người lao động trong ngành khai thác là 98,8%, thấp hơn tỷ trọng chung.

Tỷ trọng chung bảo hiểm xã hội trả thay lương của người lao động trong các doanh nghiệp là 0,6%.

Tỷ trọng bảo hiểm xã hội trả thay lương của người lao động trong các doanh nghiệp Trung ương là 0,3%, nhỏ hơn tỷ trọng chung (0,6%); của người lao động trong các doanh nghiệp địa phương là 0,8%, cao hơn tỷ trọng chung.

Lao động của 2 trong 5 loại hình doanh nghiệp thực hiện bảo hiểm xã hội cho người lao động (doanh nghiệp tư nhân chưa thực hiện bảo hiểm xã hội) có tỷ trọng bảo hiểm xã hội trả thay lương lớn hơn tỷ trọng chung, đó là: Lao động của doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 0,9%; lao động của doanh nghiệp Nhà nước 0,7%. Lao động của công ty cổ phần có tỷ trọng bảo hiểm xã hội 0,6%, bằng tỷ trọng chung. Lao động của 2 loại hình doanh nghiệp còn lại có tỷ trọng bảo hiểm xã hội trả thay lương, nhỏ hơn tỷ trọng chung, đó là: Lao động của doanh nghiệp tập thể 0,5%; lao động của công ty trách nhiệm hữu hạn 0,3%.

Tỷ trọng bảo hiểm xã hội trả thay lương của người lao động trong ngành khai thác là 1%, cao hơn tỷ trọng chung. Lao động của 2 ngành sản xuất còn lại có tỷ trọng này nhỏ hơn tỷ trọng chung, đó là: Ngành chế biến 0,5%, ngành điện và nước 0,5%.

Tỷ trọng chung thu nhập khác của người lao động trong các doanh nghiệp là 0,2%.

Tỷ trọng thu nhập khác của người lao động trong các doanh nghiệp địa phương là 0,3%, cao hơn tỷ trọng chung. Lao động trong các doanh nghiệp Trung ương không có thu nhập khác.

Lao động của cả 3 trong 3 loại hình doanh nghiệp có thu nhập khác (lao động của doanh nghiệp Nhà nước, doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài không có thu nhập khác) có tỷ trọng thu nhập khác bằng hoặc lớn hơn tỷ trọng chung, đó là: Tỷ trọng thu nhập khác của người lao động trong công ty cổ phần 0,2%; của doanh nghiệp tập thể 0,3% và của công ty trách nhiệm hữu hạn 0,8%.

Tỷ trọng thu nhập khác của lao động trong 2 ngành khai thác và chế biến là 0,2%, bằng tỷ trọng chung. Người lao động của ngành điện và nước không có thu nhập khác, chỉ có thu nhập từ lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác như lương và từ bảo hiểm xã hội trả thay lương.

b. Thu nhập bình quân

Bình quân chung thu nhập của lao động trong các doanh nghiệp là 798 nghìn đồng/tháng.

Thu nhập bình quân của lao động làm việc trong các doanh nghiệp Trung ương là 2.049 nghìn đồng/tháng, gấp 2,6 lần bình quân thu nhập chung. Thu nhập bình quân của 1 lao động làm việc trong các doanh nghiệp địa phương 540 nghìn đồng/tháng, chỉ bằng 68% bình quân thu nhập chung và bằng 26% thu nhập bình quân của 1 lao động trong 1 tháng của lao động làm việc trong doanh nghiệp Trung ương.

Lao động trong các doanh nghiệp Nhà nước có thu nhập bình quân 1.152 nghìn đồng/tháng, gấp 1,4 lần bình quân thu nhập chung. Lao động của các doanh nghiệp thuộc 5 loại hình còn lại có thu nhập bình quân thấp hơn bình quân thu nhập chung. Cụ thể: Thu nhập bình quân của lao động trong công ty cổ phần là 637 nghìn đồng/tháng, bằng 80% bình quân thu nhập chung; của lao động trong doanh nghiệp liên doanh với nước ngoài 582 nghìn đồng/tháng, bằng 73% bình quân thu nhập chung; của lao động trong công ty trách nhiệm hữu hạn là 544 nghìn đồng/tháng, bằng 68% bình quân thu nhập chung; của lao động trong doanh nghiệp tư nhân là 718 nghìn đồng/tháng, bằng 90% bình quân thu nhập chung; của lao động trong doanh nghiệp tập thể là 325 nghìn đồng/tháng, bằng 41% bình quân thu nhập chung.

Lao động của 2 trong 3 ngành sản xuất có thu nhập bình quân nhỏ hơn bình quân thu nhập chung. Đó là: Thu nhập bình quân của lao động ngành khai thác 604 nghìn đồng/tháng; của lao động ngành điện, nước 780 nghìn đồng/tháng. Thu nhập bình quân của lao động ngành chế biến 849 nghìn đồng/tháng, bằng 106% bình quân thu nhập chung.

2. Tiền công lao động trong các cơ sở cá thể

Tổng tiền công do chủ cơ sở đã trả người lao động là 154.175 triệu đồng, chiếm 31,55% tổng doanh thu của các cơ sở cá thể. Trong đó, ngành điện, nước đã trả 47 triệu đồng, chiếm 13,99% doanh thu ngành điện, nước; ngành khai thác đã trả 12.858 triệu đồng, chiếm 20,4% doanh thu ngành khai thác; ngành chế biến đã trả 141.270 triệu đồng, chiếm 33,22% doanh thu ngành chế biến.

Tiền công bình quân chung là 378 ngàn đồng/1 lao động \times 1 tháng. Trong đó, tiền công bình quân của lao động trong các cơ sở khai thác là 549 ngàn đồng/1 lao động \times 1 tháng; trong các cơ sở chế biến là 384 ngàn đồng/1 lao động \times 1 tháng, đều cao hơn tiền công bình quân chung (378 ngàn đồng/1 lao động); của lao động ngành điện, nước là 255 ngàn đồng/1 lao động \times 1 tháng, thấp hơn tiền công bình quân chung.

IX. MỘT SỐ NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Một số nhận xét

a. Nhận xét về doanh nghiệp

Số lượng doanh nghiệp phát triển nhanh; loại hình tổ chức và ngành nghề hoạt động đa dạng. Các doanh nghiệp đã thu hút và giải quyết việc làm cho gần 10 nghìn lao động ở cả 3 ngành sản xuất công nghiệp: Khai thác, chế biến, điện và nước. Các doanh nghiệp đã quan tâm đầu tư vốn, tài sản; đổi mới công nghệ và không ngừng nâng cao trình độ quản lý, trình độ khoa học, kỹ thuật cho đội ngũ cán bộ quản lý và công nhân lao động. Đa số các doanh nghiệp hoạt động có lãi; trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và chăm lo đời sống của người lao động được đề cao; đã đóng góp tích cực vào quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế - xã hội của địa phương theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Bên cạnh những kết quả bước đầu quan trọng đã đạt được, các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cần quan tâm khắc phục các hạn chế:

Qui mô doanh nghiệp cả về lao động, vốn, tài sản, nhất là các doanh nghiệp ngoài quốc doanh còn quá nhỏ, đầu tư đổi mới công nghệ sản xuất công nghiệp hạn chế, dẫn tới sản phẩm công nghiệp chưa có tính cạnh tranh cao trên thị trường trong và ngoài nước, hạn chế khả năng sản xuất lớn hàng hoá.

Vòng quay vốn của các doanh nghiệp ở mức độ khá. Nhưng, do giá trị tuyệt đối của tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn và hệ số sử dụng tài sản, giá trị tuyệt đối của doanh thu nhỏ; nên, tuy phần lớn các doanh nghiệp hoạt động có lãi; nhưng, giá trị tuyệt đối của lãi nhỏ. Lượng hàng tồn kho và vốn của các doanh nghiệp bị chiếm dụng lớn đã ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình tái sản xuất mở rộng của chu kỳ sản xuất tiếp theo.

Các doanh nghiệp đã đề cao trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước và chăm lo đời sống của công nhân lao động, nhưng chưa hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế và các khoản phải nộp khác với Nhà nước (mới thực hiện được 69,1% nghĩa vụ được giao). Thu nhập của người lao động chủ yếu là từ lương; thu nhập bình quân của lao động trong 1 tháng ở mức trung bình so với mặt bằng thu nhập trên địa bàn, nhưng khoảng cách thu nhập còn lớn giữa những người lao động làm việc trong các doanh nghiệp thuộc các cấp quản lý, các loại hình tổ chức và ngành sản xuất công nghiệp khác nhau.

b. Nhận xét về các cơ sở cá thể

Số lượng các cơ sở cá thể phát triển nhanh, tốc độ tăng bình quân mỗi năm của thời kỳ 1997-2003 là 8%. Do đó bình quân mỗi năm, các cơ sở cá thể đã giải quyết thêm việc làm cho 1.911 lao động từ sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản sang sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ở khu vực nông thôn.

Lao động làm việc trong các cơ sở cá thể chiếm đa số, tới 81,63% (42.904/52.561) trong tổng số lao động chuyên sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp trên phạm vi toàn tỉnh.

Các cơ sở cá thể đã huy động và đưa vào sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nguồn vốn nhàn rỗi rất lớn của cộng đồng dân cư 323.319 triệu đồng, chiếm 81,87% tổng nguồn vốn của khu vực cá thể.

Hiệu quả sản xuất của các cơ sở cá thể cao hơn hiệu quả sản xuất của các doanh nghiệp. Một đồng vốn của các cơ sở cá thể đã làm ra 1,24 đồng doanh thu. Trong khi đó, 1 đồng vốn của các doanh nghiệp chỉ làm ra 0,7 đồng doanh thu.

Bên cạnh những kết quả quan trọng đã đạt được, các cơ sở cá thể còn bộc lộ những hạn chế:

Quy mô lao động, quy mô vốn, kết quả sản xuất còn nhỏ bé, tương ứng quy mô kinh tế hộ gia đình.

Lao động chủ yếu là lao động thủ công chưa có bằng cấp chiếm đa số (94,63%), ảnh hưởng trực tiếp tới việc tiếp thu, đổi mới và ứng dụng công nghệ mới vào sản xuất.

Công lao động thấp, bình quân 378 ngàn đồng/1 lao động × 1 tháng. Nên người lao động chưa thực sự yên tâm làm việc trong các cơ sở cá thể.

2. Một số kiến nghị

a. Củng cố, tăng cường và phân cấp quản lý Nhà nước đối với các doanh nghiệp ngoài quốc doanh cho cấp huyện, thị xã trên địa bàn tỉnh.

Qua điều tra thực tế, đa số các doanh nghiệp ngoài quốc doanh sau khi được cấp phép đã khẩn trương đi vào hoạt động. Nhưng cũng còn những doanh nghiệp (khoảng 6,6%) không tìm được văn phòng Ban giám đốc. Hệ thống sổ sách ghi chép các hiện tượng kinh tế phát sinh chưa thống nhất, còn thiếu; nội dung ghi chép không đầy đủ. Thông tin phục vụ công tác quản lý doanh nghiệp giữa các cấp quản lý, các ngành chức năng tới doanh nghiệp mới có 1 chiều: Chiều từ các cấp quản lý, các ngành chức năng xuống doanh nghiệp. Chiều thông tin ngược lại chưa được thể chế hoá bằng pháp luật.

b. Ngành công nghiệp mũi nhọn của tỉnh đã được các kỳ Đại hội của Đảng bộ tỉnh xác định rõ là ngành công nghiệp vật liệu xây dựng. Các huyện, thị cần xác định tỷ trọng của ngành kinh tế vật liệu xây dựng trong cơ cấu kinh tế công nghiệp chung trên địa bàn huyện, thị xã. Từ đó tập trung đầu tư vốn, công nghệ tiên tiến cho các ngành đã được xác định tại các khu công nghiệp, cụm tiểu, thủ công nghiệp trên địa bàn các huyện, thị xã.

c. Duy trì, củng cố vững chắc, phát triển các làng nghề và làng nghề truyền thống, trọng tâm là các làng nghề sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ phục vụ cho xuất khẩu.

d. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến thông tin về công nghệ, mặt hàng, thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước trên các phương tiện thông tin đại chúng ở cấp cơ sở xã, phường, thị trấn, nhằm giúp các doanh nghiệp, các cơ sở cá thể sản xuất công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp định hướng sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

**KẾT QUẢ ĐIỀU TRA
DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT
CÁ THỂ HÀ NAM NĂM 2003**